TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05/01/2021
V/v: "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hải Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 123/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1991.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Xã S, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Nguyễn Thị N1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Xã S, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T đều vắng mặt (chị N có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt có xác nhận của đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn vào ngày 07/01/2009 tại

UBND xã S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn không hợp nhau, quan điểm sống luôn bất đồng, không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2018, sau khoảng thời gian chị N và anh T sống ly thân thì chị N xuất cảnh đi nước ngoài và hiện vẫn đang sinh sống, làm việc tại nước ngoài. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị N và anh T có 02 con chung là Nguyễn Văn Minh H (sinh ngày 17/12/2009) và Nguyễn Thanh G (sinh ngày 14/10/2012). Hiện nay, hai cháu đang do anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N có nguyện vọng để cho anh T nuôi cả 02 con và đồng ý cấp dưỡng nếu anh T có yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nếu anh T không yêu cầu cấp dưỡng thì không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Chị N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành triệu tập anh Nguyễn Văn T lên làm việc nhiều lần nhưng anh T đều không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Tòa án đã xuống làm việc tại gia đình nhưng anh T cũng không có mặt. Tuy nhiên, thông qua lời khai của ông Nguyễn Văn P là bố của anh Nguyễn Văn T ngày 09/11/2020 và lời khai của bà Hoàng Thị K là mẹ của anh Nguyễn Văn T ngày 27/11/2020, anh T có quan điểm như sau: Anh T và chị N kết hôn từ đầu năm 2009. Hiện nay, anh T đang sinh sống tại địa phương. Anh T đã nhận được giấy triệu tập cũng như được thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án gửi nhưng do bận công việc nên anh T không thể đến Tòa án cũng như các buổi làm việc của Tòa án. Về việc chị N làm đơn xin ly hôn, anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng nếu chị N vẫn nhất quyết ly hôn thì anh T đồng ý với điều kiện chị N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu Nguyễn Văn Minh H (sinh ngày 17/12/2009) và Nguyễn Thanh G (sinh ngày 14/10/2012) là con chung của chị N và anh T. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2020, cháu H và cháu G trình bày: Hiện nay, hai cháu đều đang ở với bố tại thôn Q, xã S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Nếu bố mẹ ly hôn, hai cháu muốn được ở với bố để ổn định cuộc sống.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị N2 là Trưởng hội phụ nữ thôn Q. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/11/2020, bà N2 trình bày: Bà xác định hiện nay anh T vẫn đang sinh sống tại địa phương; còn chị N thì đã đi lao động tại nước ngoài đến nay vẫn chưa thấy về. Về quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N, bà xác định vợ chồng anh T chị N tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, do

chưa tìm hiểu kĩ nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù đã được gia đình khuyên nhủ nhưng không có kết quả.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 19845/QLXNC-P5 ngày 29/10/2020 thể hiện: Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 02/05/1991 tại Hải Dương, CCCD số: 024191000343, địa chỉ thường trú tại: Xã S, huyện N, Hải Dương; đã sử dụng hộ chiếu số C3365922 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 18/05/2017, có giá trị đến 18/05/2027 để xuất cảnh lần gần nhất ngày 24/01/2018 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi anh T và các con anh đang sinh sống thể hiện: Căn cứ vào mức thu nhập bình quân của người lao động và tham khảo chi phí của các cháu đang học tiểu học, trung học cơ sở tại địa phương xác định: chi phí nuôi trẻ trong độ tuổi học tiểu học và trung học cơ sở bình quân trên địa bàn xã đều là 2.000.000đ/1 cháu/1 tháng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt (Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt).

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết: Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương đề nghị tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu Tòa án tiến hành lấy lời khai của anh T thể hiện quan điểm về việc ly hôn, nuôi con chung để làm căn cứ giải quyết vụ án nhưng Tòa án vẫn tiếp tục xét xử. Do đó, đại diện VKSND tỉnh Hải Dương không phát biểu quan điểm về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị với anh Nguyễn Văn T. Chị N hiện đang sinh sống tại Nhật Bản, có ủy quyền cho chị Nguyễn Thị N1 giao nộp và nhận các văn bản tố tụng. Các văn bản do chị N gửi về gồm đơn xin ly hôn, giấy ủy quyền đều có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản nên các văn bản này là hợp pháp. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa chị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn vào ngày 07/01/2009 tại UBND xã S, huyện

N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Sau đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, quan điểm sống luôn bất đồng, không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2018, sau khoảng thời gian chị N và anh T sống ly thân thì chị N xuất cảnh đi nước ngoài và hiện vẫn đang sinh sống, làm việc tại nước ngoài. Chị N xác định tình cảm vợ chồng của chị và anh T không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài. Mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị N, anh T cũng được đại diện gia đình anh T và chính quyền địa phương xác nhận. HĐXX xét thấy, hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị N ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Nguyễn Văn Minh H (sinh ngày 17/12/2009) và Nguyễn Thanh G (sinh ngày 14/10/2012), hai cháu đều đang ở với bố là anh Nguyễn Văn T. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng để cho anh T nuôi con chung và đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con. Xét thấy con chung Nguyễn Văn Minh H và Nguyễn Thanh G có nguyện vọng ở với anh T. Chị N đang ở nước ngoài, không có mặt ở Việt Nam nên không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con. HĐXX chấp nhận giao con chung Nguyễn Văn Minh H và Nguyễn Thanh G cho anh T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Buộc chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm cấp dưỡng cho mỗi con với số tiền 1.500.000đ/tháng, tính từ tháng 01/2021 cho đến khi các con đủ 18 tuổi trưởng thành. Như vậy là phù hợp với các Điều 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117 và 119 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị N và anh T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117 và 119 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N. Xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Văn Minh H (sinh ngày 17/12/2009) và Nguyễn Thanh G (sinh ngày 14/10/2012) đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành. Chị Nguyễn Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Buộc chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho con chung là Nguyễn Văn Minh H và Nguyễn Thanh G cho anh Nguyễn Văn T với số tiền là 1.500.000đ/01 người con/tháng. Tổng hai con là 3.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01/2021 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi trưởng thành.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0002828 ngày 15/10/2020. Chị N đã nộp đủ án phí.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự về cấp dưỡng nuôi con. Chị N chưa nộp.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 1 tháng; anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã S, huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn